

Số: **59** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **21** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa

phương.

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND, ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 251/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023

Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3,5%.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thống nhất giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển bố trí thực hiện Chương trình là 535.491 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 505.491 triệu đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 30.000 triệu đồng (nguồn thu tiền sử dụng đất).

2. Phương án phân bổ vốn:

Phân bổ 535.491 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (ngân sách Trung ương: 505.491 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 30.000 triệu đồng), trong đó:

- Phân bổ chi tiết cho các dự án chuyển tiếp thuộc các Dự án thành phần số 2,4,5,7 với số vốn là 71.250 triệu đồng;
- Phân bổ sau với số vốn là 464.241 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.1. Về phương án phân bổ chi tiết số vốn 71.250 triệu đồng cho các dự án chuyển tiếp thuộc các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 7. Cụ thể như sau:

a) Dự án 2: Phân bổ 14.300 triệu đồng cho 02 dự án chuyển tiếp được khởi

công mới từ năm 2022;

b) Dự án 4: Phân bổ 38.550 triệu đồng cho 50 dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2022;

c) Dự án 5: Phân bổ 2.200 triệu đồng cho 04 dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2022;

d) Dự án 7: Phân bổ 16.200 triệu đồng cho 02 dự án chuyển tiếp được khởi công mới năm 2022.

(Chi tiết tại Phụ lục III, IV, V, VI kèm theo)

2.2. Phần vốn còn lại chưa phân bổ là 464.241 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương triển khai các thủ tục, trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao kế hoạch chậm nhất trong quý II năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, GD&ĐT, Y tế, VHTTDL;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, GD&ĐT, Y tế, VHTTDL, LĐTBXH;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I

**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày **24**/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện theo dõi, báo cáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	%	3,5	

Phụ lục II

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày **24** /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Vốn ĐTPT giai đoạn 2021- 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022	Số vốn còn thiếu so với KH GB 2021- 2025	Kế hoạch 2023			Ghi chú
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
						NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
	TỔNG CỘNG	2.258.251	443.165	1.815.086	535.491	505.491	30.000	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP	610.819	443.165	167.654	71.250	66.350	4.900	
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	68.500	33.680	34.820	14.300	14.300	-	Chi tiết tại Phụ lục III
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	431.469	343.985	87.484	38.550	33.650	4.900	Chi tiết tại Phụ lục IV
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	431.469	343.985	87.484	38.550	33.650	4.900	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	30.950	25.700	5.250	2.200	2.200	-	Chi tiết tại Phụ lục V
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	30.950	25.700	5.250	2.200	2.200	-	
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng chống Suy dinh dưỡng trẻ em	79.900	39.800	40.100	16.200	16.200	-	Chi tiết tại Phụ lục VI
B	PHÂN BỐ SAU	1.647.432	-	1.647.432	464.241	439.141	25.100	

Phụ lục III

DANH MỤC PHÂN KHAI CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 2 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023

- BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày **21**/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư															
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG			68.500	61.500	7.000	68.500	61.500	7.000	33.680	27.680	6.000	34.820	33.820	1.000	14.300	14.300	-	
I	Huyện Krông Bông			28.700	25.800	2.900	28.700	25.800	2.900	14.100	11.600	2.500	14.600	14.200	400	6.000	6.000	-	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Tliêr, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2022-2024	28.700	25.800	2.900	28.700	25.800	2.900	14.100	11.600	2.500	14.600	14.200	400	6.000	6.000		CT
II	Huyện Ea Súp			39.800	35.700	4.100	39.800	35.700	4.100	19.580	16.080	3.500	20.220	19.620	600	8.300	8.300	-	-
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	2022-2024	39.800	35.700	4.100	39.800	35.700	4.100	19.580	16.080	3.500	20.220	19.620	600	8.300	8.300		CT

Phụ lục IV

DANH MỤC PHÂN KHAI CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 4 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023 - BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 59 /NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022				Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch 2023				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư																				
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NST (nguồn thu tiền SDD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	TỔNG CỘNG			449.509	366.464	65.005	18.040	449.509	366.464	65.005	18.040	343.985	289.985	54.000	-	105.524	76.479	11.005	2.840	38.550	33.650	4.900		
I	THỊ XÃ BUỒN HỒ			4.851	4.851	-	-	4.851	4.851	-	-	4.300	4.300	-	-	551	551	-	-	-	-	-		
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	2022-2024	4.851	4.851			4.851	4.851			4.300	4.300			551	551	-	-	-	-	-	CT	
II	HUYỆN EA H'LEO			21.940	21.940	-	-	21.940	21.940	-	-	18.700	18.700	-	-	3.240	3.240	-	-	1.100	1.100	-		
1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Cham đi buôn Krai), Buôn Cham, xã Ea Sol	Buôn Cham, xã Ea Sol	2022-2024	2.140	2.140			2.140	2.140			1.950	1.950			190	190	-	-	-	-	-	CT	
2	Các trục đường thôn 1C xã Ea Wy	Thôn 1C, xã Ea Wy	2022-2024	3.540	3.540			3.540	3.540			3.200	3.200			340	340	-	-	-	-	-	CT	
3	Các trục đường buôn Krai xã Ea Hiao	Buôn Krai, xã Ea Hiao	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.900	2.900			300	300	-	-	-	-	-	CT	
4	Các trục đường giao thông thôn 7C, xã Ea Hiao	Thôn 7C, xã Ea Hiao	2022-2024	6.040	6.040			6.040	6.040			4.850	4.850			1.190	1.190	-	-	600	600		CT	
5	Các trục đường Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	2022-2024	5.300	5.300			5.300	5.300			4.250	4.250			1.050	1.050	-	-	500	500		CT	
6	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùng Xê	Buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	2022-2024	1.720	1.720			1.720	1.720			1.550	1.550			170	170	-	-	-	-	-	CT	
III	HUYỆN EA SÚP			67.600	49.100	18.500	-	67.600	49.100	18.500	-	50.000	36.000	14.000	-	17.600	13.100	4.500	-	10.850	8.200	2.650		
1	Đường liên xã Cư M'lan - Ia Rvê dọc kênh chính Tây	Xã Cư M'lan, Ia Rvê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.000	6.000			2.500	2.500	-	-	1.650	1.650		CT	
2	Đường giao thông liên xã Ea Lê đi Cư M'lan (Từ xã Ea Lê đi Hồ Ea Súp Thượng xã Cư M'lan đầu nối vào đường liên huyện Cư M'gar - Ea Súp)	Xã Ea Lê, Cư Mlan	2022-2024	9.500		9.500		9.500		9.500		7.000		7.000		2.500	-	2.500	-	1.550		1.550	CT	
3	Đường giao thông liên xã Ia Rvê đi xã Ea Rôk (đoạn từ thôn 11 xã Ia Rvê đi trung tâm xã Ea Rôk)	xã Ia Rvê	2022-2024	9.000		9.000		9.000		9.000		7.000		7.000		2.000	-	2.000	-	1.100		1.100	CT	
4	Đường giao thông thôn 5 đi khu sản xuất C, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	xã Ia Rvê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.000	6.000			2.500	2.500	-	-	1.650	1.650		CT	

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn bố trí đến hết KH 2022				Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch 2023				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư																				
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NST (nguồn thu tiền SDD)	
5	Đường giao thông đến khu sản xuất của đồng bào Buôn Ba Na, xã Ia Lơi, huyện Ea Súp	xã Ia Lơi	2022-2024	8.100	8.100			8.100	8.100			6.500	6.500			1.600	1.600	-	-	800	800		CT	
6	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Lơi đi xã Ia Lốp	xã Ia Lốp	2022-2024	8.000	8.000			8.000	8.000			5.500	5.500			2.500	2.500	-	-	1.700	1.700		CT	
7	Đường giao thông đường trục chính thôn Bình Lợi xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	xã Cư Mlan	2022-2024	7.500	7.500			7.500	7.500			5.500	5.500			2.000	2.000	-	-	1.250	1.250		CT	
8	Đường giao thông liên thôn 12 đi thôn 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	xã Ea Lê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.500	6.500			2.000	2.000	-	-	1.150	1.150		CT	
IV	HUYỆN BUỒN ĐỒN			31.680	19.980	11.700	-	31.680	19.980	11.700	-	27.200	17.200	10.000	-	4.480	2.780	1.700	-	1.400	850	550		
1	Đường GTNT (đoạn từ nhà ông Ngõ Duy Trung đến rẫy bà Nguyễn Thị Thăm), Buôn Jang Lành, xã Krông Na	Buôn Jang Lành, xã Krông Na	2022-2024	1.520		1.520		1.520		1.520	-	1.200		1.200		320	-	320	-	150		150	CT	
2	Kênh nội đồng buôn Ea Mar, xã Krông Na (đoạn từ ruộng bà H Mái đến ruộng ông Y Tha Rcham; đoạn từ ruộng Me Xi La đến bờ suối nhánh trái Ea Mar và đoạn từ ruộng Me Xi La đến ruộng Ma Brôn)	Buôn Ea Mar, xã Krông Na	2022-2024	2.366		2.366		2.366		2.366	-	2.000		2.000		366	-	366	-	150		150	CT	
3	Kiến cổ hóa đập dâng Nà Xươc	Xã Ea Huar	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			5.400	5.400			800	800	-	-	200	200		CT	
4	Đường giao thông nội buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Xã Ea Huar	2022-2024	1.770		1.770		1.770		1.770	-	1.600		1.600		170	-	170	-	-		-	CT	
5	Làm sân bê tông và nâng cấp phòng học tại Trường Trần Quốc Toản, Buôn Niêng 2 và trường Trần Hưng Đạo, buôn Niêng 3, xã Ea Nui	Buôn Niêng 2 và buôn Niêng 3, xã Ea Nui	2022-2024	2.044		2.044		2.044		2.044	-	1.600		1.600		444	-	444	-	250		250	CT	
6	Đường giao thông buôn Ko Đung A đi buôn Niêng 3, xã Ea Nui	Buôn Ko Đung A, buôn Niêng 3, xã Ea Nui	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.650	2.650			550	550	-	-	250	250		CT	
7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn đi xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar (đoạn từ cầu Cây Sung đến ngã ba giao nhau với đường Ea Mnang đi Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar)	Xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	2022-2024	7.380	7.380			7.380	7.380			6.550	6.550			830	830	-	-	100	100		CT	

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú			
				Tổng mức đầu tư																		
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST		NSH, NSX và HDK	NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)
8	Đường giao thông nội đồng (thôn 1 ra cánh đồng Chu Lai), xã Tân Hoà	Thôn 1, Xã Tân Hòa	2022-2024	4.000		4.000	4.000		4.000	-	3.600		3.600	400		400	-	-	-	CT		
9	Đường giao thông nội đồng (từ sinh 1 đi sinh chiếu), xã Tân Hoà	Xã Tân Hòa	2022-2024	3.200	3.200		3.200	3.200		-	2.600	2.600		600	600		-	-	300	300	CT	
V	HUYỆN CƯ M'GAR			14.910	14.910	-	-	14.910	14.910	-	-	12.100	12.100	-	-	2.810	2.810	-	-	1.300	1.300	-
1	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh (4 tuyến)	thôn Đồng Giao, xã Ea M'Droh	2022-2024	6.785	6.785		6.785	6.785			5.450	5.450		1.335	1.335		-	-	650	650	CT	
2	Đường giao thông từ buôn Luk đến trung tâm xã Ea Kuêh (từ nhà ông Ama Hnuên Buôn Bya đến nhà Y Dung Miô và từ nhà ông Nguyễn Thế Vương đến rẫy ông Y Hôn Niê)	buôn Luk, xã Ea Kuêh	2022-2024	1.325	1.325		1.325	1.325			1.200	1.200		125	125		-	-	-	-	CT	
3	Đường giao thông từ buôn Xê Đàng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	buôn Xê Đàng, xã Ea Kuêh	2022-2024	6.800	6.800		6.800	6.800			5.450	5.450		1.350	1.350		-	-	650	650	CT	
VI	HUYỆN KRÔNG BÚK			12.622	12.622	-	-	12.622	12.622	-	-	11.235	11.235	-	-	1.387	1.387	-	-	100	100	-
1	Đường giao thông nội buôn Tăng Mai, xã Pong Drang (02 tuyến)	Xã Pong Drang	2022-2024	1.120	1.120		1.120	1.120			1.000	1.000		120	120		-	-	-	-	CT	
2	Đường giao thông nội buôn Kđoah, xã Cư Pong (04 tuyến)	Xã Cư Pong	2022-2024	2.559	2.559		2.559	2.559			2.300	2.300		259	259		-	-	-	-	CT	
3	Đường giao thông nội buôn Ea Tuk, xã Cư Pong (03 tuyến)	Xã Cư Pong	2022-2024	1.527	1.527		1.527	1.527			1.350	1.350		177	177		-	-	-	-	CT	
4	Đường giao thông nội buôn Ea Nho, xã Chư Kbo (03 tuyến)	Xã Chư Kbo	2022-2024	1.615	1.615		1.615	1.615			1.450	1.450		165	165		-	-	-	-	CT	
5	Đường giao thông buôn Kđrô 2, xã Cư Né (03 tuyến)	Xã Cư Né	2022-2024	3.156	3.156		3.156	3.156			2.735	2.735		421	421		-	-	100	100	CT	
6	Đường giao thông buôn Kô, buôn Múi 1 và buôn Kmu, xã Cư Né (3 tuyến)	Xã Cư Né	2022-2024	2.645	2.645		2.645	2.645			2.400	2.400		245	245		-	-	-	-	CT	
VII	HUYỆN KRÔNG NĂNG			36.733	36.733	-	-	36.733	36.733	-	-	33.100	33.100	-	-	3.633	3.633	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông Buôn Wik (từ nhà bà Múc đến cánh đồng Tráp Bu)	Xã Ea Hồ	2022-2024	4.600	4.600		4.600	4.600			4.150	4.150		450	450		-	-	-	-	CT	
2	Nâng cấp cải tạo 04 Trạm y tế xã (Ea Hồ, Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông), huyện Krông Năng	Ea Hồ, Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông	2022-2024	4.000	4.000		4.000	4.000			3.600	3.600		400	400		-	-	-	-	CT	
3	Đường giao thông Buôn Tráp đến trung tâm xã Ea Tam	Xã Ea Tam	2022-2024	1.751	1.751		1.751	1.751			1.600	1.600		151	151		-	-	-	-	CT	

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn bố trí đến hết KH 2022				Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch 2023			Ghi chú	
				Tổng mức đầu tư																			
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW		NST (nguồn thu tiền SDD)
4	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Xuân Phú - Ea Kar	Xã Ea Dăh	2022-2024	3.680	3.680		3.680	3.680			3.300	3.300			380	380	-	-	-	-	-	CT	
5	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Ea Puk (từ ranh giới xã Ea Puk đến TT xã Ea Dăh)	Xã Ea Dăh	2022-2024	3.450	3.450		3.450	3.450			3.100	3.100			350	350	-	-	-	-	-	CT	
6	Đường giao thông thôn Giang Tân đi trung tâm xã Ea Puk	Xã Ea Puk	2022-2024	1.459	1.459		1.459	1.459			1.300	1.300			159	159	-	-	-	-	-	CT	
7	Đường giao thông từ thôn Giang Tho đến trung tâm xã Tam Giang	Xã Tam Giang	2022-2024	1.168	1.168		1.168	1.168			1.050	1.050			118	118	-	-	-	-	-	CT	
8	Đường giao thông nội Buôn Tleh	Xã Diễya	2022-2024	4.600	4.600		4.600	4.600			4.150	4.150			450	450	-	-	-	-	-	CT	
9	Đường giao thông kết nối các buôn Ea Dua, Yoh, Kmang, Yun đến trung tâm xã Diễya	Xã Diễya	2022-2024	7.355	7.355		7.355	7.355			6.650	6.650			705	705	-	-	-	-	-	CT	
10	Đường giao thông kết nối các thôn Ea Ngah, Ea Bır, Cư Klông đến trung tâm xã Cư Klông	Xã Cư Klông	2022-2024	4.670	4.670		4.670	4.670			4.200	4.200			470	470	-	-	-	-	-	CT	
VIII HUYỆN EA KAR				79.100	50.900	13.000	15.200	79.100	50.900	13.000	15.200	50.000	39.000	11.000	-	29.100	11.900	2.000		6.200	5.500	700	
1	Đường giao thôn 16; thôn 18; thôn 20; thôn 21 đi Trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	2022-2024	4.000		4.000	4.000		4.000		3.500		3.500		500	-	500		100		100	CT	
2	Đường giao thông thôn 3; thôn 8; thôn 10 xã Cư Yang	Xã Cư Yang	2022-2024	3.500	3.500		3.500	3.500			3.150	3.150			350	350	-	-	-	-	-	CT	
3	Xây dựng Đường giao thông Buôn Ea Rót đi vùng sản xuất	Xã Cư Elang	2022-2024	3.100	3.100		3.100	3.100			2.800	2.800			300	300	-	-	-	-	-	CT	
4	Đường bê tông giao thông thôn 10 đi Trung tâm xã Cư Prông	Thôn 10	2022-2024	3.100		3.100	3.100		3.100		2.800		2.800		300	-	300	-	-	-	-	CT	
5	Đường giao thông kết nối thôn 6 - Buôn Ea Sar - Buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Sar	Thôn 6, Buôn Ea Sar, Buôn Xê Đăng	2022-2024	3.800	3.800		3.800	3.800			3.400	3.400			400	400	-	-	-	-	-	CT	
6	Đường giao thông buôn Cư Ana Săn và Đường giao thông thôn 4 đi Trung tâm xã Ea Sô	Buôn Cư Ana Săn và Thôn 4	2022-2024	3.500	3.500		3.500	3.500			3.150	3.150			350	350	-	-	-	-	-	CT	
7	Đường giao thông trung tâm xã Cư Yang đến giáp xã Ea Ô	Xã Cư Yang	2022-2024	5.000		2.000	3.000	5.000		2.000	3.000	1.600		1.600		3.400	-	400	3.000	200		200	CT
8	Đường giao thông thôn 23 đi trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	2022-2024	6.000	3.000		3.000	6.000	3.000		3.000	2.400	2.400			3.600	600	-	3.000	300	300		CT
9	Đường giao thông thôn Hạ Long đi trung tâm xã Cư Prông	Xã Cư Prông	2022-2024	7.000	6.500		500	7.000	6.500		500	5.200	5.200			1.800	1.300	-	500	650	650		CT

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú				
				Tổng mức đầu tư																			
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:						
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)					
10	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	Xã Cư Elang	2022-2024	18.000	13.000	5.000	18.000	13.000	5.000	7.700	7.700		10.300	5.300	-	5.000	2.700	2.700		CT			
11	Đường giao thông buôn Xê Đàng đi trung tâm xã Ea Sar	Xã Ea Sar	2022-2024	5.100		3.900	5.100		3.900	1.200	3.100		3.100		2.000	-	800	1.200	400	400	CT		
12	Nâng cấp sửa chữa Hồ chứa nước thôn 11, xã Cư Prông	Xã Cư Prông	2022-2024	10.000	8.500		1.500	10.000	8.500		1.500	6.400	6.400		3.600	2.100	-	1.500	1.250	1.250	CT		
13	Đường giao thông trục chính trung tâm xã Cư Prông đi buôn M'um	Xã Cư Prông	2022-2024	7.000	6.000		1.000	7.000	6.000		1.000	4.800	4.800		2.200	1.200	-	1.000	600	600	CT		
IX	HUYỆN M'DRĂK			15.130	15.130	-	-	15.130	15.130	-	-	13.000	13.000	-	-	2.130	2.130	-	-	600	600	-	
1	Kênh mương Ea sáp, xã Cư M'ta	Buôn Đăk	2022-2024	1.100	1.100			1.100	1.100			900	900		200	200	-	-	100	100	CT		
2	Đường nội vùng buôn Hoang và buôn Pa, xã Cư Prao	Buôn Hoang và buôn Pa	2022-2024	1.930	1.930			1.930	1.930			1.650	1.650		280	280	-	-	100	100	CT		
3	Đường nội buôn Năng (Đoạn nối tiếp TL 13 đến đường TSD), xã Cư Prao	Buôn Năng	2022-2024	2.700	2.700			2.700	2.700			2.400	2.400		300	300	-	-	-	-	CT		
4	Đường giao thông thôn 7 (đoạn từ nhà ông Háng đi nhà văn Hoá thôn và đoạn từ nhà văn hóa thôn đi ông Dinh), xã Cư Krôa	Thôn 7	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.300	1.300		200	200	-	-	-	-	CT		
5	Đường giao thông buôn Glăn, xã Krông Jing	Buôn Glăn	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.500	2.500		700	700	-	-	400	400	CT		
6	Đường giao thông thôn 1 (Khu đá voi), xã Ea Pí	Thôn 1	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.350	1.350		150	150	-	-	-	-	CT		
7	Đường giao thông thôn 5 (từ đoạn nối tiếp đường bê tông thôn 5 đi khu sản xuất phía Đông), xã Cư San	Thôn 5	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.900	2.900		300	300	-	-	-	-	CT		
X	HUYỆN KRÔNG BÔNG			63.734	48.494	12.400	2.840	63.734	48.494	12.400	2.840	47.100	36.900	10.200	-	16.634	11.594	2.200	2.840	7.700	6.700	1.000	
1	Đường giao thông nội vùng thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	Thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	2022-2024	1.500		1.500		1.500		1.500		1.200		1.200		300	-	300	-	150		150	CT
2	Đường giao thông nội vùng thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	Thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	2022-2024	4.300	4.300			4.300	4.300			3.800	3.800		500	500	-	-	-	-		CT	
3	Trường mẫu giáo Hòa Phong; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà hiệu bộ, khu bếp ăn, cổng tường rào, sân bê tông	Xã Hòa Phong	2022-2024	9.500	9.500			9.500	9.500			5.500	5.500		4.000	4.000	-	-	3.050	3.050		CT	

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lấy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú	
				Tổng mức đầu tư																
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		
4	Kênh Cự Phiang xã Hòa Phong	Buôn Cự Phiang, xã Hòa Phong	2022-2024	1.500	1.500		1.500	1.500		1.300	1.300		200	200	-	-	-	-	CT	
5	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blăk đi buôn Đắk Tuôr, thôn Chung Knung đi buôn Bhung, buôn Khanh đi buôn Khôa), xã Cự Pui	Buôn Blăk, buôn Đắk Tuôr, Buôn Khanh, buôn Khôa, xã Cự Pui	2022-2024	3.450	3.450		3.450	3.450		3.000	3.000		450	450	-	-	100	100	CT	
6	Đường giao thông liên xã từ thôn Ea Bar, xã Cự Pui đi buôn Tong Răng B, xã Cự Drăm (Từ nhà ông Lý Triều Long đi nhà ông Sùng Seo Hồ)	Thôn Ea Bar, xã Cự Pui	2022-2024	7.000	5.500	1.500	7.000	5.500	1.500	4.200	4.200		2.800	1.300	-	1.500	750	750	CT	
7	Trường tiểu học Cự Pui II (Thôn Ea Lang); Hàng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Thôn Ea Lang, xã Cự Pui	2022-2024	3.200	3.200		3.200	3.200		2.700	2.700		500	500	-	-	200	200	CT	
8	Đường giao thông liên thôn từ buôn Cự Ênun B và buôn Cự Păm đi cánh đồng sản xuất phía Đông xã Dang Kang	Buôn Cự Ênun B, buôn Cự Păm, xã Dang Kang	2022-2024	9.984	8.644	1.340	9.984	8.644	1.340	6.500	6.500		3.484	2.144	-	1.340	1.300	1.300	CT	
9	Trường THCS Dang Kang; Hàng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Cự Ênun A, xã Dang Kang	2022-2024	3.200		3.200	3.200		3.200	2.800		2.800	-	400	-	400	-	100	100	CT
10	Đường giao thông vào khu sản xuất buôn Plum, xã Ea Trul	Buôn Plum, Xã Ea Trul	2022-2024	2.000		2.000	2.000		2.000	1.600		1.600	-	400	-	400	-	200	200	CT
11	Trường tiểu học Ea Trul; Hàng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Băng Kung, xã Ea Trul	2022-2024	3.200		3.200	3.200		3.200	2.600		2.600	-	600	-	600	-	300	300	CT
12	Đường giao thông nông thôn buôn Ja, xã Hòa Sơn (dọc theo tuyến kênh N3)	Buôn Ja, xã Hòa Sơn	2022-2024	3.000	3.000		3.000	3.000		2.500	2.500		500	500	-	-	200	200	CT	
13	Đường giao thông vào khu sản xuất cánh đồng buôn Cự Mĩl và cánh đồng Công Trường xã Ea Trul	Buôn Cự Mĩl, xã Ea Trul	2022-2024	6.200	6.200		6.200	6.200		4.800	4.800		1.400	1.400	-	-	800	800	CT	
14	Trường THCS Yang Hanh; hàng mục: Nhà lớp học 04 phòng 2 tầng	Thôn Ea Luêh, xã Cự Drăm	2022-2024	3.200	3.200		3.200	3.200		2.600	2.600		600	600	-	-	300	300	CT	
15	Nâng cấp kênh mương thủy lợi đầu nguồn Ea Tung, buôn Hăng Năm, xã Yang Mao	Buôn Hăng Năm, xã Yang Mao	2022-2024	2.500		2.500	2.500		2.500	2.000		2.000	-	500	-	500	-	250	250	CT
XI	HUYỆN KRÔNG PÁC			13.919	13.919	-	-	13.919	13.919	-	-	12.500	12.500	-	-	1.419	1.419	-	-	-

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022				Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch 2023			Ghi chú	
				Tổng mức đầu tư																			
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW		NST
1	Đường giao thông nội buôn Ea Su, xã Ea Phê (02 tuyến)	Buôn Ea Su	2022-2024	2.740	2.740		2.740	2.740			2.450	2.450			290	290	-	-	-	-		CT	
2	Đường giao thông buôn Ea Oh (4 tuyến)	Buôn Ea Oh	2022-2024	3.979	3.979		3.979	3.979			3.550	3.550			429	429	-	-	-	-		CT	
4	Đường giao thông buôn Ea Đrai A, xã Tân Tiến (2 tuyến) (Đoạn từ ngã 3 trường học đến Kênh Thủy lợi và đoạn khu tái định cư Buôn Ea Đrai A)	Buôn Ea Đrai A	2022-2024	4.800	4.800		4.800	4.800			4.350	4.350			450	450	-	-	-	-		CT	
5	Đường giao thông trục buôn Kplang, xã Tân Tiến	Buôn Kplang	2022-2024	2.400	2.400		2.400	2.400			2.150	2.150			250	250	-	-	-	-		CT	
XII HUYỆN LẮK				81.070	71.665	9.405	-	81.070	71.665	9.405	-	59.250	50.450	8.800	-	21.820	21.215	605		9.300	9.300	-	
1	Đường giao thông nội Buôn Lê, Buôn Jun, Dong Kriêng, thị trấn Liên Sơn	TT Liên Sơn	2022-2024	2.000	2.000		2.000	2.000			1.800	1.800			200	200	-	-	-	-		CT	
2	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Jun	TT Liên Sơn	2022-2024	6.200	6.200		6.200	6.200			4.950	4.950			1.250	1.250	-	-	650	650		CT	
3	Kênh tiêu từ ruộng Ma Vui đến sông Krông Nô	Xã Nam Ka	2022-2024	3.000	3.000		3.000	3.000			2.700	2.700			300	300	-	-	-	-		CT	
4	Xây dựng sân trường trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	Xã Buôn Triết	2022-2024	1.200	1.200		1.200	1.200			1.100	1.100			100	100	-	-	-	-		CT	
5	Đường giao thôn buôn Ea Ring (từ đường liên xã đến cuối tuyến) và đường nội đồng buôn Plao Siêng (từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông Duy)	Xã Ea R'bin	2022-2024	2.100	2.100		2.100	2.100			1.900	1.900			200	200	-	-	-	-		CT	
6	Đường giao thông từ cầu trắng QL27 đến hồ Buôn Biếp	Xã Yang Tao	2022-2024	14.405	10.000	4.405		14.405	10.000	4.405		10.800	7.000	3.800		3.605	3.000	605	-	700	700		CT
7	Kênh thủy lợi từ Nàng Pan đến khu Đắk Srir	xã Yang Tao	2022-2024	5.000	5.000		5.000	5.000			4.000	4.000			1.000	1.000	-	-	500	500		CT	
8	Đường giao thông liên xã Đắk Phơi đi xã Đắk Núc, huyện Lắk (phần đoạn từ lý trình Km1+179.51 đến lý trình Km2+800.00)	Xã Đắk Phơi	2022-2024	29.950	24.950	5.000		29.950	24.950	5.000		17.950	12.950	5.000		12.000	12.000	-	-	6.000	6.000		CT
9	Bê tông hóa mương thủy lợi thôn Hòa Bình 1-2	xã Đắk Liêng	2022-2024	3.000	3.000		3.000	3.000			2.700	2.700			300	300	-	-	-	-		CT	
10	Đường giao thông Buôn Kam đi Lâm Trường	xã Đắk Liêng	2022-2024	6.200	6.200		6.200	6.200			4.950	4.950			1.250	1.250	-	-	650	650		CT	
11	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Buôn Juk	xã Đắk Liêng	2022-2024	8.015	8.015		8.015	8.015			6.400	6.400			1.615	1.615	-	-	800	800		CT	
XIII HUYỆN KRÔNG ANA				1.900	1.900	-	-	1.900	1.900	-	-	1.700	1.700	-	-	200	200	-	-	-	-	-	

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lấy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú				
				Tổng mức đầu tư																			
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST			NSH, NSX và HDK	NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)
1	Đường giao thông nội buôn Buôn Tơ Lơ (từ nhà bà Mĩ Linh Đạn đến đường xuống bên cát Tơ Lơ)	Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na	2022-2024	1.900	1.900		1.900	1.900		1.700	1.700		200	200	-	-	-	-	CT				
XIV	HUYỆN CƯ KUIN			4.320	4.320	-	-	4.320	4.320	-	-	3.800	3.800	-	-	520	520	-	-	-			
1	Đường GTNT nội buôn Tắc Mngà (tuyến 7), xã Cư Êwi	buôn Tắc Mngà, xã Cư Êwi	2022-2024	1.080	1.080		1.080	1.080		950	950		130	130	-	-	-	-	CT				
2	Đường GTNT nội đồng buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	2022-2024	1.080	1.080		1.080	1.080		950	950		130	130	-	-	-	-	CT				
3	Đường GTNT nội buôn Puk Prông (tuyến 6), xã Ea Níng	buôn Puk Prông, xã Ea Níng	2022-2024	1.080	1.080		1.080	1.080		950	950		130	130	-	-	-	-	CT				
4	Đường GTNT nội buôn Knir (tuyến 8), xã Ea Tiều	buôn Knir, xã Ea Tiều	2022-2024	1.080	1.080		1.080	1.080		950	950		130	130	-	-	-	-	CT				

Phụ lục V

**DANH MỤC PHÂN KHAI CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày **21**/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư															
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ			30.950	30.950	-	30.950	30.950	-	25.700	25.700	-	5.250	5.250	-	2.200	2.200	-	
I	Thị xã Buôn Hồ			9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	8.000	8.000	-	1.750	1.750	-	800	800	-	
1	Trường PTDTNT - THCS thị xã Buôn Hồ; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng ở nội trú học sinh; nhà ăn + nhà bếp; nhà kho; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; phòng học, phòng bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	2022-2024	9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	8.000	8.000	-	1.750	1.750	-	800	800	-	CT
II	Huyện Buôn Đôn			7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	6.100	6.100	-	1.190	1.190	-	500	500	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Buôn Đôn; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú học sinh; nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	2022-2024	7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	6.100	6.100	-	1.190	1.190	-	500	500	-	CT
III	Huyện Krông Ana			8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	7.400	7.400	-	1.470	1.470	-	600	600	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Ana; Hạng mục: Phòng ở nội trú học sinh; nhà bếp + nhà ăn, nhà kho; nhà sinh hoạt GDVHDT; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	2022-2024	8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	7.400	7.400	-	1.470	1.470	-	600	600	-	CT

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết KH 2022			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư															
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
IV	Huyện Ea Hleo			5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	4.200	4.200	-	840	840	-	300	300	-	
I	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng QLHSNT; nhà SHGDVHDT; nhà kho; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Ea Đrăng, huyện Ea H'leo	2022-2024	5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	4.200	4.200	-	840	840		300	300		CT

**DANH MỤC PHÂN KHAI CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 7 THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày **21**/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế bố trí đến hết kế hoạch năm 2022			Số vốn còn thiếu so với kế hoạch 5 năm (2021-2025)			Kế hoạch 2023			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
				Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG			79.900	59.900	20.000	79.900	59.900	20.000	39.800	37.800	2.000	40.100	22.100	18.000	16.200	16.200	-	
I	Huyện Ea Súp			39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	20.050	11.050	9.000	8.100	8.100	-	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Ea Súp.	TT. Ea Súp, H. Ea Súp	2022-2024	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	20.050	11.050	9.000	8.100	8.100	-	CT
II	Huyện M'Drắk			39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	20.050	11.050	9.000	8.100	8.100	-	-
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện M'Drắk.	TT. M'Drắk, H. M'Drắk	2022-2024	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	20.050	11.050	9.000	8.100	8.100	-	CT